

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây hàng năm

Đvt: đồng / m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	5,500	4,000	3,000
Khu vực 2	4,000	3,000	2,000
Khu vực 3	3,000	2,500	1,700
Khu vực 4	2,000	1,500	1,000

- Đối với đất ruộng nước 1 vụ được tính bằng 1,2 lần áp dụng cho từng vị trí và khu vực tương ứng.
- Đối với đất ruộng nước 2 vụ được tính bằng 2 lần áp dụng cho từng vị trí và khu vực tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đvt: đồng / m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	5,000	3,700	2,700
Khu vực 2	3,500	2,500	2,000
Khu vực 3	2,500	2,000	1,500
Khu vực 4	2,000	1,500	1,200

- Đối với xã Nghĩa An: diện tích đất của tiểu khu 152 được tính bằng 2 lần áp dụng cho vị trí tương ứng.
- Đối với xã Đông: diện tích đất của khu vực dốc con ngựa được tính bằng 2 lần áp dụng cho vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đvt: đồng / m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	4,500	3,000	2,000
Khu vực 2	3,500	2,500	2,000
Khu vực 3	2,500	2,000	1,700
Khu vực 4	2,000	1,500	1,000

Bảng số 7: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đvt: đồng / m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	4,500	3,500	2,500
Khu vực 2	3,000	2,500	2,000
Khu vực 3	2,500	2,000	1,500
Khu vực 4	2,000	1,500	1,200

- Đối với bảng số 4, 5, 6, 7 được áp dụng cho từng khu vực như sau:

Khu vực 1: Thị Trấn Kbang.

Khu vực 2: Xã Đông, Xã Nghĩa An, Xã Đak Hlơ.

Khu vực 3: Xã Kông Bờ La, Xã Kông Long Khong, Xã Tơ Tung, Xã Sơ Pai, Xã Sơn Lang, Xã Đăk Smar, Xã Lơ Ku,

Khu vực 4: Xã Kroong, Xã Đăk Roong, Xã Kon Pne.

- **Đối với bảng số 4, 5, 6, 7 được áp dụng cho từng vị trí như sau:**

1/Thị Trấn Kbang

Vị trí 1: Tâm đường (các tuyến đường theo bảng số 1 "Bảng phân loại đường và giá đất ở khu dân cư đô thị") đến 300 mét đầu.

Vị trí 2: Diện tích đất:

+ Khu vực vườn mít (Phía Đông giáp: Nghĩa trang; phía Tây giáp Sông ba; phía Nam giáp Sông ba; phía Bắc giáp khu dân cư đường Ngõ mây cầu Kanak).

+ Khu quy hoạch Tây Sông ba.

Vị trí 3: Phần diện tích đất còn lại.

2/Xã Đăk Hlơ

Vị trí 1: Tâm đường (các tuyến đường theo bảng số 2 "Bảng phân loại đường và giá đất ở khu dân cư nông thôn") đến 1.000 mét đầu.

Vị trí 2: Diện tích đất Thôn 1 và Thôn 6:

+ Phía Bắc giáp suối Thờ Lờ.

+ Phía Nam giáp xã Thành An, thị xã An Khê.

+ Phía Tây giáp đường đi An Khê (giáp ranh giới xã Kông Bờ La).

+ Phía Đông giáp Sông Ba.

Vị trí 3: Phần diện tích đất còn lại.

3/Xã Nghĩa An:

Vị trí 1: Dọc trục đường 669: Phía Tây giáp Sông ba; phía Đông cách tâm đường 669: 800 m.

Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

4/Xã Đông:

Vị trí 1:

- **Khu vực 1:** Phía đông sông ba: Dọc trục đường 669: Phía Tây giáp sông ba; phía Đông cách tâm đường 669: 700 m.

- **Khu vực 2:** Phía Tây sông ba: Dọc theo sông ba về hướng tây cách 1.000 m.

Vị trí 2: Khu quy hoạch cụm công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp.

(+ Phía Đông giáp đường đi xã Kông Long Khong.

+ Phía Tây giáp đường đi xã Tơ Tung.

+ Phía Nam giáp ranh giới xã Kông Long Khong.

+ Phía Bắc giáp đường đi xã Kông Long Khong).

Vị trí 3: Phần diện tích đất còn lại.

5/Xã Kông Long Khong

Vị trí 1: tâm đường (các tuyến đường theo bảng số 2 "Bảng phân loại đường và giá đất ở khu dân cư nông thôn") đến 800 mét đầu.

Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

6/Xã Tơ Tung

Vị trí 1: Tâm đường (các tuyến đường theo bảng số 2 "Bảng phân loại đường và giá đất ở khu dân cư nông thôn") đến 800 mét đầu.

Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

7/Xã Kông Bờ La:

Vị trí 1: tâm đường (các tuyến đường theo bảng số 2 "Bảng phân loại đường và giá đất ở khu dân cư nông thôn") đến 1.000 mét đầu.

Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

8/Xã Sơ Pai

Vị trí 1: tâm đường (các tuyến đường theo bảng số 2 "Bảng phân loại đường và giá đất ở khu dân cư nông thôn") đến 800 mét đầu.

Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

9/Xã Sơn Lang

Vị trí 1: Diện tích đất thôn 1A, thôn 2, thôn 3, thôn 6, thôn 7, thôn 8.

Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

10/Xã Đăk Smar:

Vị trí 1: Diện tích đất:

+ Theo trục đường liên xã từ ranh giới thị trấn đến dốc đá (hết đất nông nghiệp của bà Trần Thị Phượng Liên); Phía tây giáp Sông ba; phía đông cách tâm đường 450 m.

+ Tiếp theo đến giáp ranh giới xã Kroong: Phía tây giáp Sông ba; Phía Đông cách tâm đường

Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

11/Xã Lơ Ku

Vị trí 1: tâm đường (các tuyến đường theo bảng số 2 "Bảng phân loại đường và giá đất ở khu dân cư nông thôn") đến 500 mét đầu.

Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

12/Xã Kroong

Vị trí 1: Phần diện tích đất:

+ Trục đường liên xã: từ ranh giới xã Đăk Smar đến nhà mồ làng Hro: Phía đông từ tâm đường vào 200 m; Phía tây từ tâm đường vào 1000 m.

+ Tiếp theo đến hết đất nhà ông Đinh Tuýt (Đăk Trâu) : phía đông từ tâm đường vào 1300 m ; phía tây cách tâm đường 1300 m.

+ Tiếp theo đến ngã ba đường đi xã Sơn Lang + xã Đăk Roong: phía đông cách tâm đường 1300m; phía tây cách tâm đường 200m.

Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

13/Xã Đăk Roong

Vị trí 1: tâm đường (các tuyến đường theo bảng số 2 "Bảng phân loại đường và giá đất ở khu dân cư nông thôn") đến 700 mét đầu.

Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

14/Xã Kon Pnc

Vi trí 1: tâm đường (các tuyến đường theo bảng số 2 "Bảng phân loại đường và giá đất ở khu dân cư nông thôn") đến 300 mét đầu.

Vi trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

Bảng 8: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở tương ứng

Bảng 9: Bảng giá đất vườn ao liền kề đất ở, đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư

* **Giá đất vườn ao liền kề đất ở:**

Khu vực 1: Thị Trấn Kbang áp dụng giá đất vườn ao liền kề đất ở được tính bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1.

Khu vực 2: Xã Đông, Xã Nghĩa An, Xã Đak Hlơ áp dụng giá đất vườn ao liền kề đất ở được tính bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1.

Khu vực 3: Xã Kông Bờ La, Xã Kông Long Khong, Xã Tơ Tung, Xã Sơ Pai, Xã Sơn Lang, Xã Đak Smar, Xã Lơ Ku, áp dụng giá đất vườn ao liền kề đất ở được tính bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1.

Khu vực 4: Xã Kroong, Xã Đăk Roong, Xã Kon Pne áp dụng giá đất vườn ao liền kề đất ở được tính bằng 1 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1.

* **Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư:**

Khu vực 1: Thị Trấn Kbang áp dụng giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1.

Khu vực 2: Xã Đông, Xã Nghĩa An, Xã Đak Hlơ áp dụng giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1.

Khu vực 3: Xã Kông Bờ La, Xã Kông Long Khong, Xã Tơ Tung, Xã Sơ Pai, Xã Sơn Lang, Xã Đak Smar, Xã Lơ Ku, áp dụng giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1.

Khu vực 4: Xã Kroong, Xã Đăk Roong, Xã Kon Pne áp dụng giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư được tính bằng 1 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1.